

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 433/2026/DS-PT

Ngày: 11 - 9 - 2026

V/v: Tranh chấp HĐ vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Hương.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

Ông Y Phi Kbuôr.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 89/2026/TLPT-DS ngày 19/3/2026, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2026/DS-ST ngày 29/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 261/2026/QĐPT-DS, ngày 18/05/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Thanh Đ; Địa chỉ: A N, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim D; Địa chỉ: A N, phường B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị D1; Địa chỉ: C P, phường B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Đức D2 và bà Nguyễn Thị Thanh L; Cùng địa chỉ: A L, phường B, tỉnh Đắk Lắk, (bà L có mặt, ông D2 vắng mặt).

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị D1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:*

Do mối quan hệ quen biết nên ông Trần Thanh Đ có cho bà Phạm Thị D1 vay 08 lần với tổng số tiền 444.000.000 đồng, cụ thể:

Lần 01: Ngày 20/01/2021 vay số tiền 12.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, trong giấy vay không thể hiện lãi suất nhưng thỏa thuận miệng 1%/ tháng.

Lần 02: Ngày 31/01/2023 vay số tiền 42.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, trong giấy vay không thể hiện lãi suất nhưng thỏa thuận miệng 1%/ tháng.

Lần 03: Ngày 30/6/2023 vay số tiền 112.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng, trong giấy vay không thể hiện lãi suất nhưng thỏa thuận miệng 1%/ tháng.

Lần 04: Ngày 12/7/2023 vay 42.000.000 đồng, thời hạn vay 10 tháng, trong giấy vay không thể hiện lãi suất nhưng thỏa thuận miệng 1%/ tháng.

Lần 05: Ngày 10/8/2023 vay 12.000.000 đồng, thời hạn vay 10 tháng, trong giấy vay không thể hiện lãi suất nhưng thỏa thuận miệng 1%/ tháng.

Lần 06: Ngày 07/11/2023 vay số tiền 4.000.000 đồng, thời hạn vay là 05 ngày, trong giấy vay không thể hiện lãi suất nhưng thỏa thuận miệng 1%/ tháng.

Lần 07: Ngày 24/6/2024 vay số tiền 120.000.000 đồng, thời hạn vay 04 tháng, trong giấy vay không thể hiện lãi suất nhưng thỏa thuận miệng 1%/ tháng.

Lần 08: Ngày 04/8/2024 vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày, trong giấy vay không thể hiện lãi suất nhưng thỏa thuận miệng 1%/ tháng.

Quá trình vay bà D1 đã thanh toán được 15.000.000 đồng tiền lãi nhưng không xác định được đã thanh toán tiền lãi ở khoản vay nào, bà D1 chưa trả được nợ gốc. Nay ông Đ khởi kiện bà D1 có nghĩa vụ trả cho ông Đ tổng số tiền 444.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất 1%/ tháng kể từ ngày 24/10/2024 với số tiền 40.700.000 đồng và trừ đi số tiền 15.000.000 đồng tiền lãi đã trả.

**/ Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày như sau:*

Bà Phạm Thị D1 xác định có vay tiền của vợ chồng ông Trần Thanh Đ và bà Lê Thị Kim D. Khi cho vay ông Đ là người đưa tiền cho bà D1, còn tiền góp gồm tiền gốc và tiền lãi bà D1 trả cho bà D. Cụ thể bà D1 vay những lần như sau:

Lần 01: Ngày 20/01/2021 vay số tiền 12.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, nhưng ông Đ chỉ đưa 10.000.000 đồng bà D1 trả thành 12.000.000 đồng. Hiện nay khoản tiền này bà D1 đã trả xong.

Lần 02: Ngày 31/01/2023 (thực tế là ngày 30/01/2020) vay số tiền 12.000.000 đồng; ông Đ, bà D đưa cho bà D1 số tiền 10.000.000 đồng và bà D1 trả thành 12.000.000 đồng. Giấy vay này cũng đã bị chỉnh sửa ngày vay thành 31/01/2023 và số tiền vay thành 42.000.000 đồng.

Lần 03: Ngày 30/6/2023 vay số tiền 12.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, Ông Đ, bà D đưa cho bà D1 số tiền 10.000.000 đồng và bà D1 trả thành 12.000.000 đồng. Trong giấy vay này có chỉnh sửa thời hạn vay thành 11 tháng và số tiền vay thành 112.000.000 đồng.

Lần 04: Ngày 12/7/2023 vay 12.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng. Ông Đ, bà D đưa cho bà D1 số tiền 10.000.000 đồng và bà D1 trả thành 12.000.000 đồng. Thực tế ngày 12/7/2023 tôi chỉ vay 12.000.000 đồng nhưng bị chỉnh sửa thành 42.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng nhưng bị chỉnh sửa thành 10 tháng.

Lần 05: Ngày 10/8/2023 vay 12.000.000 đồng, thời hạn vay 10 tháng. Ông Đ, bà D đưa cho bà D1 số tiền 10.000.000 đồng và bà D1 đã trả thành 12.000.000 đồng. Thực tế thời hạn vay chỉ 01 tháng nhưng chỉnh sửa thành 10 tháng.

Lần 06: Ngày 07/11/2023 vay số tiền 2.000.000 đồng, thời hạn vay là 05 ngày, trong giấy vay không thể hiện lãi suất nhưng thỏa thuận miệng 10.000 đồng/ triệu/ ngày. Theo giấy vay do nguyên đơn cung cấp đã sửa số tiền vay thành 4.000.000 đồng.

Lần 07: Ngày 24/6/2024 vay số tiền 12.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng. Ông Đ, bà D đưa cho bà D1 số tiền 10.000.000 đồng và bà D1 đã trả thành 12.000.000 đồng. Số tiền ghi trong giấy vay bị chỉnh sửa thành 120.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng nhưng do bị chỉnh sửa thành 04 tháng.

Lần 08: Ngày 04/8/2024 vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay 10 ngày. Lãi suất thỏa thuận miệng là 10.000 đồng/ triệu/ ngày. Thực tế là vay 10.000.000 đồng nhưng bị chỉnh sửa thêm số 0 nên thành số tiền vay là 100.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà Phạm Thị D1 đã vay thực tế của ông Trần Thanh Đ, bà Lê Thị Kim D là 84.000.000 đồng, và đã trả hết nhưng không thu hồi các giấy vay tiền. Vì vậy, bà D1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2026/DS-ST ngày 29/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắc Lắc đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh Đ.

Buộc bà Phạm Thị D1 có trách nhiệm trả cho ông Trần Thanh Đ số tiền 216.979.000 đồng (*Hai trăm mười sáu triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn đồng*) (trong đó 206.000.000 đồng nợ gốc và 10.979.000 đồng nợ lãi).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh Đ về việc buộc bà Phạm Thị D1 có trách nhiệm trả số tiền 276.721.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi một nghìn đồng*)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/02/2026 bị đơn là bà Phạm Thị D1 có đơn kháng cáo, với nội dung: Các giấy vay tiền do ông Trần Thanh Đ cung cấp đều bị chỉnh sửa làm sai lệch nội dung, thực tế các khoản vay đều đã được thanh toán hết. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà D1 phải chịu tiền chi phí giám định là không đúng quy định. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đại diện của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cung cấp chứng cứ là 08 giấy mượn tiền với tổng số tiền vay là 444.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo các Kết luận giám định số 1194/KL-KTHS ngày 15/12/2025 và số 1699/KL-KTHS ngày 06/8/2026 của Phòng K Công an tỉnh Đ; Kết luận giám định số 331/KL-KTHS ngày 20/8/2026 của V Bộ C, kết luận các giấy mượn tiền ngày 30/6/2023, ngày 12/7/2023, ngày 24/6/2024, ngày 10/8/2023, ngày 07/11/2023, ngày 31/01/2023 và ngày 04/8/2024 đều bị chỉnh sửa, viết thêm. Tổng số tiền vay gốc trong các giấy mượn tiền nguyên đơn khởi kiện là 84.000.000 đồng. Ngày 29/6/2026 bị đơn cung cấp giấy nhận tiền đặt cọc bán Kiot ngày 01/9/2024 giữa bà D1 và vợ chồng ông Đ, tại trang 2 của giấy này có xác nhận nội dung “*Hiện tại bà D1 không còn liên quan đến bất cứ giấy tờ nào trước đó. (Bằng chứng thực giấy tờ hiện tại)*” đã chứng minh bản chất của việc xác lập “Giấy nhận tiền cọc bán Kiot số 05 ngày 01/9/2024” được hình thành dựa trên cơ sở chốt công nợ từ những khoản tiền giữa bà D1 và vợ chồng ông Đ, bà D trước đó. Do đó, có căn cứ xác định các khoản nợ nguyên đơn khởi kiện đã được bà D1 tất toán xong và các bên đã chốt và thống nhất chuyển giao thông qua giấy nhận tiền cọc Kiot số 05 ngày 01/09/2024. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2026/DS-ST ngày 29/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc đã vay là 444.000.000 đồng và tiền lãi từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ là ngày 24/10/2024 đến ngày khởi kiện 01/8/2026 với mức lãi suất 1%/tháng, số tiền 40.700.000 đồng. Nguyên đơn cung cấp 08 Giấy vay tiền đề ngày 20/01/2021 vay số tiền 12.000.000 đồng; Ngày 31/01/2023 vay số tiền 42.000.000 đồng; Ngày 30/6/2023 vay số tiền 112.000.000 đồng; Ngày 12/7/2023 vay 42.000.000 đồng; Ngày 10/8/2023 vay 12.000.000 đồng; Ngày 07/11/2023 vay số tiền 4.000.000 đồng; Ngày 24/6/2024 vay số tiền 120.000.000 đồng; Ngày 04/8/2024 vay 100.000.000 đồng. Bị đơn thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn nhưng cho rằng

một số giấy vay đã bị nguyên đơn sửa số tiền vay và thời hạn vay, đồng thời bị đơn cho rằng đã trả hết nợ cho nguyên đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thanh Đ và kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị D1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về số tiền vay:

Tại cấp sơ thẩm, bị đơn đã yêu cầu Toà án trung cầu giám định đối với 04 giấy vay. Căn cứ Kết luận giám định số 1194/KL-KTHS ngày 15/12/2025 của Phòng K công an tỉnh Đ, cấp sơ thẩm xác định: giấy mượn tiền ngày 30/6/2023 có số tiền vay gốc là 12.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng. Giấy mượn tiền ngày 12/7/2023 có số tiền vay gốc là 12.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng. Giấy mượn tiền ngày 24/6/2024 có số tiền vay gốc là 12.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng.

Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn có đơn đề nghị Toà án tiến hành giám định, giám định lại đối với 04 Giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp.

Tại Kết luận giám định số 1699/KL-KTHS ngày 06/08/2026 của Phòng K - Công an tỉnh Đ, kết luận:

- Đối với Giấy mượn tiền đề ngày 10/8/2023 (số tiền vay trong giấy là 12.000.000 đồng, thời hạn vay 10 tháng): Chữ số “0” trong chữ “10” tại dòng thứ 4 (tính từ trên xuống) trên Giấy mượn tiền đề ngày 10/8/2023 (ký hiệu A1) là chữ số điền thêm. Như vậy, giấy mượn tiền ngày 10/8/2023 có số tiền vay gốc là 12.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng.

- Đối với Giấy mượn tiền đề ngày 07/11/2023 (ký hiệu A2) - số tiền vay trong giấy là 40.000.000 đồng, thời hạn vay 05 ngày): Chữ số “4” trong chữ “40.000^d.000” tại dòng thứ 4 (tính từ trên xuống) bị sửa chữa, viết lại từ số “2” nguyên thủy. Chữ số “0” (vị trí thứ 5 tính từ phải qua) trong chữ “40.000^d.000” tại dòng thứ 4 (tính từ trên xuống) là chữ số điền thêm. Như vậy, giấy mượn tiền ngày 07/11/2023 có số tiền vay gốc là 2.000.000 đồng.

- Đối với Giấy mượn tiền đề ngày 31/01/2023, số tiền 42.000.000 đồng: Chữ số “4” trong chữ “42^d.000.000” tại dòng thứ 3 (tính từ trên xuống) trên Giấy mượn tiền đề ngày 31/01/2023 (ký hiệu A3) bị sửa chữa, viết lại từ số “1” nguyên thủy. Như vậy, giấy mượn tiền ngày 31/01/2023 có số tiền vay gốc là 12.000.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 331/KL-KTHS ngày 20/08/2026 của V - Bộ C, kết luận đối với Giấy mượn tiền ngày 04/8/2024, (số tiền trong giấy 100.000.000 đồng): Số “0” hàng triệu trong dãy số “100.000.000” tại dòng chữ viết thứ 3 tính từ trên xuống mẫu cần giám định ký hiệu A là số viết thêm. Như vậy, giấy mượn tiền ngày 04/8/2024 có số tiền vay gốc là 10.000.000 đồng.

Căn cứ các Kết luận giám định nêu trên, có đủ cơ sở xác định bà Phạm Thị D1 đã vay tiền của ông Trần Thanh Đ 08 lần, cụ thể: Ngày 20/01/2021 vay số tiền 12.000.000 đồng; Ngày 31/01/2023 vay số tiền 12.000.000 đồng; Ngày 31/6/2023 vay số tiền 12.000.000 đồng; Ngày 12/7/2023 vay số tiền 12.000.000 đồng; Ngày 10/8/2023 vay số tiền 12.000.000 đồng; Ngày 07/11/2023 vay số tiền 2.000.000 đồng; Ngày 24/6/2024 vay số tiền 12.000.000 đồng; Ngày 04/8/2024 vay số tiền 10.000.000 đồng. Tổng số tiền vay gốc là 84.000.000 đồng. Phù hợp lời trình bày của bị đơn.

[2.2] Bị đơn bà Phạm Thị D1 cho rằng bà đã thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi cho nguyên đơn và cung cấp 02 tài liệu để chứng minh. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với bản viết tay ngày 29/9/2023 dương lịch, thể hiện tổng số tiền bà D1 còn nợ bà D, ông Đ là 97.400.000 đồng, nhiều hơn tổng số tiền gốc mà bà D1 thừa nhận vay ông Đ. Sau ngày 29/9/2023 dương lịch, giữa bà D1 và ông Đ vẫn xác lập thêm 03 giấy vay tiền. Bà D cho rằng giữa bà D và bị đơn còn có quan hệ mua bán nợ nên bản viết tay này là quan hệ riêng giữa bà D và bị đơn. Do đó, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn cho rằng bản viết tay ngày 29/9/2023 đã chốt cho các khoản vay nguyên đơn khởi kiện là không phù hợp, không có nội dung nào thể hiện có liên quan.

Đối với Giấy nhận tiền đặt cọc bán Kiot ngày 01/9/2024: Giấy này được xác lập giữa bà Phạm Thị D1 và bà Lê Thị Kim D, không có sự tham gia của ông Trần Thanh Đ, trong khi các Giấy mượn tiền được xác lập giữa ông Trần Thanh Đ và bà Phạm Thị D1. Giấy nhận tiền đặt cọc bán Kiot không có nội dung nào thể hiện trong số tiền 613.000.000 đồng bà D giao ngày 01/9/2024 bao gồm số tiền 84.000.000 đồng mà bà D1 vay của ông Đ.

Việc vay nợ diễn ra liên tục, trong thời gian dài, bị đơn cho rằng đã trả hết nợ mà không hủy bỏ giấy vay gốc. Các chứng cứ gốc vẫn do nguyên đơn lưu giữ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn về nội dung cho rằng đã trả hết nợ cho nguyên đơn.

[2.3] Về lãi suất: Do sửa bản án sơ thẩm về số tiền nợ gốc phải trả nên cần tính lại số tiền lãi phải trả cho phù hợp và đúng quy định của pháp luật. Tại 08 Giấy mượn tiền không thể hiện lãi suất, tuy nhiên cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận khi vay có thỏa thuận lãi suất miệng với nhau. Xét việc nguyên đơn yêu cầu tính mức lãi suất là 10%/năm kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ của hợp đồng cuối cùng đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên cần chấp nhận.

Tiền lãi được tính từ thời điểm vi phạm hợp đồng (ngày 24/10/2024) cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/01/2026), thời gian là 01 năm 03 tháng 04 ngày, cụ

thể tiền lãi là: $(84.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm) \times 01 \text{ năm } 03 \text{ tháng } 04 \text{ ngày} = 10.592.000 \text{ đồng}$ (làm tròn).

Như vậy, bà Phạm Thị D1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần Thanh Đ số tiền gốc là 84.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/01/2026) là 10.592.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 94.592.000 đồng. Nguyên đơn thừa nhận bà D1 đã thanh toán được 15.000.000 đồng tiền lãi nhưng không rõ thời gian trả và trả cho khoản tiền nào. Vì vậy, cần khấu trừ số tiền đã trả 15.000.000 đồng vào số tiền mà bị đơn phải trả. Sau khi khấu trừ số tiền 15.000.000 đồng đã trả, thì bà Phạm Thị D1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần Thanh Đ số tiền là 79.592.000 đồng.

[2.4] Xét kháng cáo của bị đơn đối với chi phí giám định:

* Đối với chi phí giám định chữ ký, chữ viết theo yêu cầu của nguyên đơn theo Kết luận giám định số 381/KL-KTHS ngày 05/9/2025 của Phòng K công an tỉnh Đ. Chi phí giám định là 12.200.000 đồng do nguyên đơn nộp tạm ứng:

Cấp sơ thẩm thụ lý vụ án ngày 20/8/2025, đến ngày 29/8/2025 thì Thông báo thụ lý vụ án được giao cho bị đơn. Ngày 11/9/2025 bị đơn có bản khai thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn. Sau khi được sao chụp chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, ngày 29/9/2025, bị đơn có bản khai cho rằng các Giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp bị tẩy xóa, điền thêm nội dung về số tiền vay. Bị đơn không phủ nhận việc vay tiền, không phủ nhận chữ ký, chữ viết trong các Giấy mượn tiền. Nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh. Tuy nhiên, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn có đơn đề nghị Toà án tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà Phạm Thị D1 trong 08 giấy vay tiền do nguyên đơn cung cấp làm phát sinh chi phí tố tụng không cần thiết, nên nguyên đơn phải chịu chi phí giám định này.

* Đối với chi phí giám định theo yêu cầu của bị đơn để xác định có việc chỉnh sửa, viết thêm trong các Giấy mượn tiền hay không. Tổng chi phí giám định là $7.400.000 \text{ đồng} + 7.700.000 = 15.100.000 \text{ đồng}$ do bị đơn đã nộp tạm ứng.

Theo Kết luận giám định số 1194/KL-KTHS ngày 15/12/2025 và số 1699/KL-KTHS ngày 06/08/2026 của Phòng K công an tỉnh Đ; Kết luận giám định số 331/KL-KTHS ngày 20/08/2026 của V - Bộ C, đều thể hiện số tiền vay và thời hạn vay trong 07 giấy mượn tiền đã bị chỉnh sửa và viết thêm. Như vậy, yêu cầu giám định của bị đơn là có căn cứ nên nguyên đơn phải chịu chi phí giám định này.

[3] Từ những nhận định nêu trên, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm được tính toán lại. Cụ thể:

- Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5% của số tiền không được Tòa án chấp nhận: $(469.700.000 \text{ đồng} - 79.592.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 19.505.000 \text{ đồng}$ (làm tròn).

- Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5% của số tiền 79.592.000 đồng phải trả. Tuy nhiên bà Phạm Thị D1 - sinh năm 1963, là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn tiền án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà D1.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận, nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- *Căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 2 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.*

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị D1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2026/DS-ST ngày 29/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk.

- *Áp dụng: Các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 và Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh Đ.

Buộc bà Phạm Thị D1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần Thanh Đ số tiền là 79.592.000 đồng (Bảy mươi chín triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/01/2026) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh Đ về việc yêu cầu bà Phạm Thị D1 phải trả số tiền 390.108.000 đồng (Ba trăm chín mươi triệu một trăm lẻ tám nghìn đồng).

[3] Về chi phí tố tụng:

- Ông Trần Thanh Đ phải chịu 27.300.000 đồng chi phí giám định. Ông Đ đã nộp 12.200.000 đồng tạm ứng chi phí giám định nên còn phải nộp 15.100.000 đồng.

- Bà Phạm Thị D1 không phải chịu chi phí giám định. Được nhận lại 15.100.000 đồng sau khi thu được của ông Trần Thanh Đ.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Thanh Đ phải chịu 19.505.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị D1.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị D1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 2 - TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 1 – Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- THADS khu vực 1 – Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lưu Thị Thu Hương